

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 12/6/2019

Đơn vị thực hiện:

- Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

oaanhvt@moit.gov.vn;

linhntm@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương

mại, Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email: tuoanhbta@gmail.com

Mọi thông tin phản hồi xin

liên hệ theo số điện thoại

và email trên.

Giấy phép xuất bản số:

56/GP- XBBT

ngày 28/08/2018

TÌNH HÌNH CHUNG	2
Thị trường thế giới.....	2
Thị trường trong nước.....	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	3
1. Thị trường thế giới.....	3
2. Thị trường trong nước.....	3
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam.....	4
4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Hàn Quốc.....	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	7
1. Thị trường cà phê thế giới.....	7
2. Thị trường cà phê trong nước.....	8
3. Giá xuất khẩu cà phê tháng 5/2019 giảm 4,1% so với tháng 4/2019..	9
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Thái Lan 4 tháng đầu năm 2019 và thị phần của Việt Nam....	10
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	13
1. Thị trường hạt tiêu thế giới.....	13
2. Trong nước, giá hạt tiêu tăng.....	14
3. Lượng hạt tiêu xuất khẩu tăng mạnh.....	14
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Hà Lan 2 tháng năm 2019 và thị phần của Việt Nam.....	16
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	18
1. Thị trường thế giới.....	18
2. Tình hình xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam.....	18
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu hàng rau quả Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam.....	19
THỊ TRƯỜNG THỊT	22
1. Thị trường thế giới.....	22
2. Thị trường trong nước.....	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	24
1. Thị trường thế giới.....	24
2. Thị trường trong nước.....	25
3. Xuất khẩu thủy sản giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2018.....	26
4. Tình hình nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc quý I/2019 và thị phần của Việt Nam.....	28
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	29
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới.....	29
2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	30
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Anh và thị phần của Việt Nam.....	31
TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	35
In-đô-nê-xi-a hiệu đính quy định đối với mức dư lượng tối đa Mycotoxin.	35
Thông tin về việc nguyên đơn phía Hoa Kỳ yêu cầu điều tra về hành vi lẩn tránh thuế đối với sản phẩm tôm xuất khẩu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú.....	35

TÌNH HÌNH CHUNG



Thị trường thế giới

- Cao su: Đầu tháng 6/2019, giá cao su trên thị trường châu Á tăng so với cuối tháng 5/2019.

- Cà phê: Giá cà phê trên thị trường thế giới giảm so với cuối tháng 5/2019.

- Hạt tiêu: Giá hạt tiêu trên thị trường thế giới 10 ngày đầu tháng 6/2019 tăng.

- Rau quả: Sản lượng xoài của Philip-pin tăng.

- Thịt: Giá thịt lợn tại Trung Quốc ở mức cao, tại Hoa Kỳ giảm.

- Thủy sản: Tháng 4/2019, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tiếp tục đạt kỷ lục. Giá cá ngừ vằn tại Thái Lan và Ê-cu-a-đo dự báo sẽ giảm trong tháng 6/2019.

- Gỗ và sản phẩm gỗ: Nhập khẩu gỗ xẻ của Nhật Bản từ thị trường Nga tháng 4/2019 tăng mạnh. Tháng 4/2019, xuất khẩu sản phẩm gỗ của Bra-xin giảm 19%.

Thị trường trong nước

- Cao su: Giá mủ cao su trong nước tăng theo xu hướng giá thế giới. Xuất khẩu cao su tháng 5/2019 giảm mạnh so

với cùng kỳ năm trước.

- Cà phê: Giá cà phê trong nước giảm theo xu hướng giá thế giới. Xuất khẩu cà phê tháng 5/2019 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018.

- Hạt tiêu: Giá hạt tiêu trong nước tăng 1,1-2,3% tùy địa phương theo xu hướng giá thế giới. Tháng 5/2019, xuất khẩu hạt tiêu tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

- Rau quả: Thị phần hàng rau quả Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm. Xuất khẩu hàng rau quả 5 tháng đầu năm 2019 tăng.

- Thịt: Giá thịt lợn tại thị trường trong nước phục hồi trở lại.

- Thủy sản: Đầu tháng 6/2019, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang tiếp tục giảm; Giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định. Xuất khẩu thủy sản tháng 5/2019 tăng mạnh so với tháng 4/2019.

- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh giảm. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hoa Kỳ 5 tháng đầu năm 2019 tăng mạnh.

- Đầu tháng 6/2019, giá cao su trên thị trường châu Á tăng so với cuối tháng 5/2019.
- Giá mủ cao su trong nước tăng theo xu hướng giá thế giới.
- Xuất khẩu cao su tháng 5/2019 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.
- Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc ổn định ở mức 8,8%.

1. Thị trường thế giới

Đầu tháng 6/2019, giá cao su kỳ hạn tại Tokyo, Thượng Hải và Thái Lan có xu hướng tăng so với cuối tháng 5/2019, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su kỳ hạn tăng lên mức cao nhất 3 tháng vào ngày 11/6/2019. Theo đó, giá cao su giao kỳ hạn tháng 7/2019 giao dịch ở mức 225 Yên/kg (tương đương 2,07 USD/kg), tăng 4,2% so với cuối tháng 5/2019.

+ Tại Thượng Hải, giá cao su tự nhiên ngày 11/6/2019 kỳ hạn tháng 7/2019 giao dịch ở mức 12.210 NDT/tấn (tương đương 1,77 USD/kg), tăng 6,4% so với cuối tháng 5/2019.



+ Tại Thái Lan, thời tiết khô hạn và nỗ lực giảm xuất khẩu để đẩy giá lên đã khiến giá cao su Thái Lan gần đây tăng khá mạnh. Ngày 11/6/2019, giá cao su RSS 3 tăng lên mức 60,2 Baht/kg (tương

đương 1,92 USD/kg), tăng 3,7% so với cuối tháng 5/2019.

Giá cao su tăng do các nhà đầu tư đẩy mạnh mua vào trong khi 3 quốc gia sản xuất cao su tự nhiên lớn nhất thế giới gồm: Thái Lan, Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a triển khai kế hoạch giảm xuất khẩu 240.000 tấn cao su.

Trung Quốc: Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 5 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu 2,64 triệu tấn cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, trị giá 4 tỷ USD, giảm 3,5% về lượng và giảm 11,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tính riêng tháng 5/2019, Trung Quốc nhập khẩu 507 nghìn tấn cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, trị giá 813,5 triệu USD, giảm 9% về lượng và giảm 5,7% về trị giá so với tháng 4/2019 và giảm 5,7% về lượng và giảm 21,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

2. Thị trường trong nước

Trong 10 ngày đầu tháng 6/2019, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tăng theo xu hướng của thị trường thế giới. Cụ thể ngày 11/6/2019, tại Đắk Lắk giá thu mua mủ cao su nước tại vườn và tại nhà máy tăng 15 đ/độ TSC so với cuối tháng 5/2019, đạt lần lượt 295 đ/độ TSC và 300 đ/độ TSC.

3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

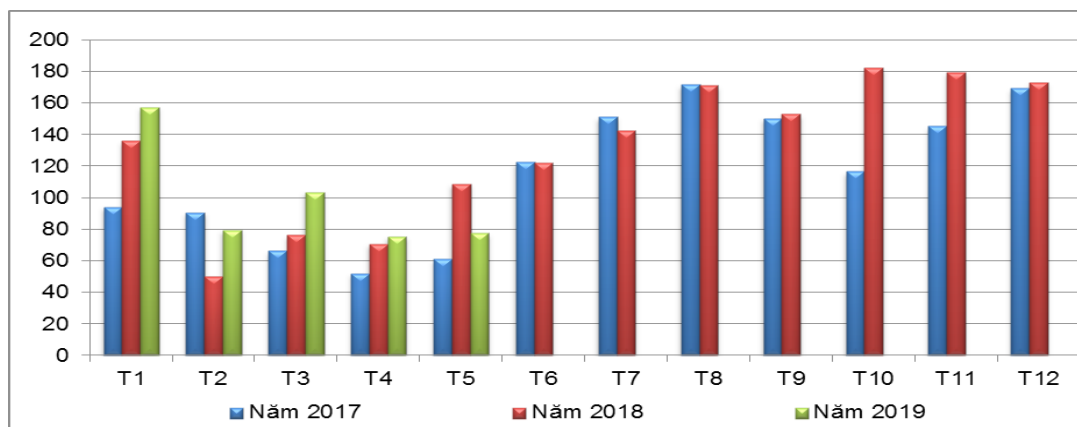
Theo Tổng cục Hải quan, tháng 5/2019 xuất khẩu cao su tăng 2,7% về lượng và tăng 3,1% về trị giá so với tháng 4/2019, đạt 77,48 nghìn tấn, trị giá 111,79 triệu USD, nhưng giảm 28,8% về lượng và giảm 28,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế 5 tháng đầu

năm 2019, xuất khẩu cao su đạt 491,65 nghìn tấn, trị giá 667,38 triệu USD, tăng 11,2% về lượng và tăng 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 5/2019 đạt bình quân 1.443 USD/tấn, tăng 0,4% so với tháng 4/2019, nhưng giảm 0,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam từ năm 2017 - 2019

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nhìn chung, trong 5 tháng đầu năm 2019, lượng cao su xuất khẩu sang nhiều thị trường lớn tăng so với cùng kỳ năm 2018, trừ một số thị trường như: Ma-lai-xi-a, Đài Loan, Đức...

Trong tháng 5/2019, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt 50,57 nghìn tấn, trị giá 71,78 triệu USD, giảm 0,5% về lượng và giảm 0,2% về trị giá so với tháng 4/2019; giảm 36,4% về lượng và giảm 36,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong tháng 5/2019, 65,3% lượng cao su xuất khẩu được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt 318,74 nghìn tấn, trị giá 428,31 triệu USD, tăng 15,7% về lượng và tăng 8% về trị giá so với cùng kỳ năm

Nguồn: Tổng cục Hải quan
2018. Giá xuất khẩu cao su sang Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2019 đạt bình quân 1.344 USD/tấn, giảm 6,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Đáng chú ý, trong 5 tháng đầu năm 2019, lượng cao su xuất khẩu sang Ấn Độ tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018, tăng 44,8%, Băng-la-đét tăng 80,3%, Hà Lan tăng 31,4%, Bra-xin tăng 48,1%...

Trong tháng 5/2019, xuất khẩu cao su của Việt Nam chưa bị ảnh hưởng bởi căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ – Trung Quốc. Trong khi, giá cao su nguyên liệu và xuất khẩu vẫn duy trì đà phục hồi do nguồn cung tại các nước sản xuất lớn bị hạn chế. Tuy nhiên, Trung Quốc hiện sử dụng khoảng 70% cao su tự nhiên

THỊ TRƯỜNG CAO SU

cho ngành công nghiệp sản xuất lốp xe, việc Hoa Kỳ áp thuế lên lốp xe nói riêng và các sản phẩm làm từ cao su nói chung của Trung Quốc khiến nhập khẩu cao su của nước này có xu hướng giảm. Vì Trung Quốc là thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm hơn 60%

tổng lượng cao su xuất khẩu, nên việc Hoa Kỳ tăng thuế đối với linh kiện ô tô nhập khẩu từ Trung Quốc sẽ ảnh hưởng tới xuất khẩu cao su trong thời gian tới. Do đó, để tránh phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc, các doanh nghiệp cần đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 5/2019		So với tháng 5/2018 (%)		5 tháng năm 2019		So với 5 tháng 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	77.484	111.791	-28,8	-28,9	491.651	667.378	11,2	3,2
Trung Quốc	50.569	71.777	-36,4	-36,9	318.740	428.306	15,7	8,0
Ấn Độ	4.610	6.844	36,6	32,9	38.356	53.323	44,8	29,4
Hàn Quốc	3.422	5.103	92,9	83,6	17.107	24.730	38,8	27,4
Ma-lai-xi-a	2.801	3.879	44,1	46,8	8.866	11.630	-51,1	-53,5
Đài Loan	1.659	2.534	-24,6	-26,6	9.734	13.989	-13,8	-21,4
Thổ Nhĩ Kỳ	1.565	2.254	-1,5	-4,5	9.368	12.904	-2,6	-9,6
Đức	1.376	2.043	-55,5	-58,9	12.656	17.743	-12,1	-22,2
Hoa Kỳ	1.212	1.757	-31,3	-28,3	10.856	14.099	5,6	-7,8
Băng-la-đét	1.021	1.590	467,2	482,7	2.883	4.371	80,3	75,1
Nhật Bản	719	1.195	-26,9	-24,6	4.176	6.468	-7,8	-13,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Hàn Quốc

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 4 tháng đầu năm 2019, Hàn Quốc nhập khẩu 137,38 nghìn tấn cao su, trị giá 246,14 triệu USD, giảm 5,2% về lượng và giảm 11,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Nhật Bản và Việt Nam là các thị trường cung cấp cao su chính cho Hàn Quốc. Trong 4 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su từ Việt Nam đạt 12,11 nghìn tấn, trị giá 17,11 triệu USD, giảm 5,4% về lượng và giảm 18,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc trong 4 tháng đầu

năm 2019 ổn định so với cùng kỳ năm 2018, ở mức 8,8%.

Về cơ cấu mặt hàng: Trong 4 tháng đầu năm 2019, Hàn Quốc nhập khẩu trên 90 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), trị giá 122,03 triệu USD, giảm 2% về lượng và giảm 13,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Việt Nam là 3 thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn nhất cho Hàn Quốc... Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho Hàn Quốc, chiếm 13,4% trong tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Hàn Quốc. Lượng cao su tự nhiên nhập khẩu từ Việt Nam của Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2019 giảm 5,3%

THỊ TRƯỜNG CAO SU

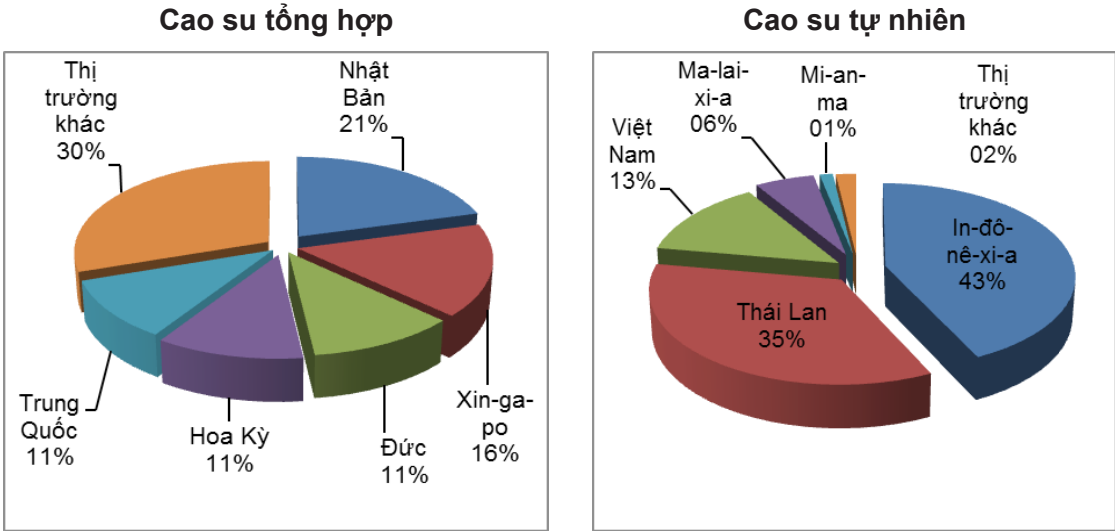
so với cùng kỳ năm 2018, đạt 12,09 nghìn tấn.

Nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002) của Hàn Quốc trong 4 tháng

đầu năm 2019 đạt 41,43 nghìn tấn, trị giá 113,49 triệu USD, giảm 11,6% về lượng và giảm 9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su cho Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2019

(Đvt: % tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

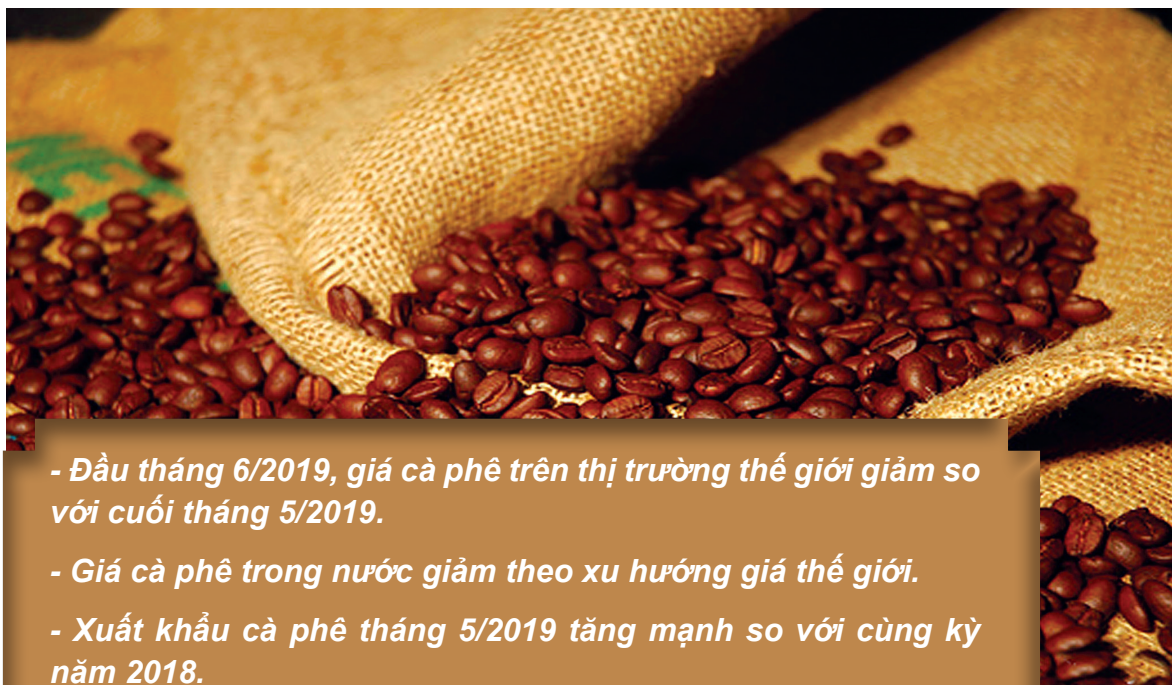
Trong 4 tháng đầu năm 2019, Hàn Quốc tăng nhập khẩu cao su tái sinh (mã HS: 4003), đạt 4,22 nghìn tấn, trị giá 3,57 triệu USD, tăng 4,4% về lượng và tăng 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm

2018, chủ yếu nhập khẩu từ Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a; Lượng cao su tái sinh của Việt Nam mới chỉ chiếm 0,5% trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc.

10 thị trường chính cung cấp cao su cho Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2019 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	4 tháng năm 2019		So với 4 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng 2018	4 tháng 2019
In-đô-nê-xi-a	39.362	52.954	-16,2	-26,2	32,4	28,7
Thái Lan	32.342	44.080	12,4	-2,1	19,9	23,5
Nhật Bản	8.865	34.467	-14,1	-13,5	7,1	6,5
Việt Nam	12.118	17.110	-5,4	-18,1	8,8	8,8
Trung Quốc	7.049	10.661	6,4	12,5	4,6	5,1
Ma-lai-xi-a	6.115	8.273	42,5	37,0	3,0	4,5
Hoa Kỳ	4.901	19.823	-24,3	-15,0	4,5	3,6
Xin-ga-po	6.781	16.563	-4,0	2,4	4,9	4,9
Đức	4.628	11.677	8,8	8,5	2,9	3,4
Mi-an-ma	1.124	1.482	19,3	3,9	0,7	0,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc



- Đầu tháng 6/2019, giá cà phê trên thị trường thế giới giảm so với cuối tháng 5/2019.

- Giá cà phê trong nước giảm theo xu hướng giá thế giới.

- Xuất khẩu cà phê tháng 5/2019 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018.

- Trong 4 tháng đầu năm 2019, thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan tăng.

I. Thị trường cà phê thế giới

Đầu tháng 6/2019, giá cà phê Robusta và Arabica giao kỳ hạn trên thị trường thế giới giảm so với ngày 31/5/2019. Cụ thể như sau:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 11/6/2019 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 7/2019 giảm 2,8% so với ngày 31/5/2019, xuống còn 1.415 USD/tấn, nhưng tăng 3,7% so với ngày 11/5/2019; kỳ hạn giao tháng 9/2019 giao dịch ở mức 1.441 USD/tấn, giảm 2,2% so với ngày 31/5/2019, nhưng tăng 4,3% so với ngày 11/5/2019.

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 11/6/2019 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2019 ở mức 98,6 Uscent/lb, giảm 3,7% so với ngày 31/5/2019, nhưng tăng 8,6% so với ngày 11/5/2019; kỳ hạn giao tháng 9/2019 ở mức 101,15 Uscent/lb, giảm 3,4% so với ngày 31/5/2019,

nhưng tăng 8,6% so với ngày 11/5/2019.

+ Trên sàn BMF của Bra-xin, ngày 11/6/2019 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2019 ổn định so với ngày 31/5/2019, đạt mức 109,25 Uscent/lb, nhưng tăng 2,2% so với ngày 11/5/2019; kỳ hạn giao tháng 9/2019 ổn định so với ngày 31/5/2019 ở mức 113 Uscent/lb, nhưng tăng 3,3% so với ngày 11/5/2019.

+ Tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11/6/2019 giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.370 USD/tấn, trừ lùi 45 USD/tấn, giảm 2,9% so với ngày 31/5/2019, nhưng tăng 5,4% so với ngày 11/5/2019.

Giá cà phê toàn cầu phục hồi từ cuối tháng 5/2019 và tương đối ổn định trong đầu tháng 6/2019 do thu hoạch cà phê của Bra-xin giảm. Mưa lớn ở hầu hết các khu vực sản xuất cà phê của Bra-xin khiến hoạt động thu hoạch chậm lại. Tuy

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

nhiên, dự báo khoảng giữa tháng 6/2019, thời tiết sẽ khô ráo, cho phép các nhà máy sản xuất cà phê tiếp tục hoạt động thu hoạch trong điều kiện thuận lợi.

Dự báo giá cà phê toàn cầu sẽ tiếp tục ở mức thấp do áp lực dư cung. Theo Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), xuất khẩu cà phê thế giới tháng 4/2019 đạt gần 10,8 triệu bao, tăng 4,6% so với tháng 4/2018. Trong đó, xuất khẩu cà phê Arabica của Bra-xin tăng 17,7%, lên 3,14 triệu bao; xuất khẩu cà phê Arabica của Cô-lôm-bi-a cũng tăng 2,1% so với tháng 4/2018, lên 1,1 triệu bao; xuất khẩu cà phê robusta của Cô-lôm-bi-a tăng 0,5%, lên 3,9 triệu bao. Trong khi đó, xuất khẩu cà phê Arabica của một số nước khác giảm 1,6%, xuống 2,6 triệu bao. Tính chung 7 tháng đầu niên vụ 2018/19, tổng

lượng cà phê xuất khẩu toàn thế giới tăng 18,5% so với cùng kỳ niên vụ 2017/18, lên gần 70,9 triệu bao. Trong giai đoạn từ tháng 10/2018 đến tháng 4/2019, xuất khẩu cà phê Arabica của Cô-lôm-bi-a và Bra-xin tăng 8% và 18,5%, lên lần lượt 9 triệu bao và 24,86 triệu bao.

Tháng 6/2019, Bra-xin kết thúc niên vụ cà phê 2018/19 và được dự báo xuất khẩu sẽ đạt mức kỷ lục trong lịch sử. Bra-xin cũng đang đẩy mạnh mở rộng diện tích trồng cà phê. Năm 2020, Bra-xin dự kiến sẽ đạt sản lượng cà phê kỷ lục, khiến giá cà phê toàn cầu không thể phục hồi. Đồng Real giảm giá tạo lợi thế cho các nhà xuất khẩu cà phê của Bra-xin là một yếu tố tác động đến việc mở rộng diện tích trồng cà phê của nước này.

2. Thị trường cà phê trong nước

Những ngày đầu tháng 6/2019, giá cà phê trong nước giảm theo xu hướng giá thế giới. So với ngày 31/5/2019, giá cà phê Robusta nhân xô trong nước giảm từ 0,9 – 5,2%, nhưng tăng từ 2,0 – 7,1% so với ngày 11/5/2019. Cụ thể, ngày 11/6/2019, giá cà phê nhân xô đứng ở mức thấp nhất là 31.200 đ/kg tại huyện Bảo Lộc tỉnh Lâm Đồng; mức cao nhất là 33.200 đ/kg tại các huyện Cư M'gar và Buôn Hồ tỉnh Đắk Lắk. Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta loại R1 giảm 1,2% so với ngày 31/5/2019, giao dịch ở mức 34.100 đ/kg, nhưng tăng 5,6% so với ngày 11/5/2019.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 11/6/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 31/5/2019 (%)	So với ngày 11/5/2019 (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Bảo Lộc (Robusta)	31.200	-5,2	2,0
Di Linh (Robusta)	32.200	-1,8	5,6
Lâm Hà (Robusta)	32.200	-1,8	5,6
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	33.200	-1,2	5,4
Ea H'leo (Robusta)	33.100	-1,2	5,4
Buôn Hồ (Robusta)	33.200	-0,9	5,7
Tỉnh Gia Lai			
Ia Grai (Robusta)	32.900	-1,5	5,8
Tỉnh Đắk Nông			
Gia Nghĩa (Robusta)	32.900	-1,2	6,1
Tỉnh Kon Tum			
Đắk Hà (Robusta)	33.100	-0,9	7,1
TP. Hồ Chí Minh			
R1	34.100	-1,2	5,6

Nguồn: Tintaynguyen.com

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

3. Giá xuất khẩu cà phê tháng 5/2019 giảm 4,1% so với tháng 4/2019

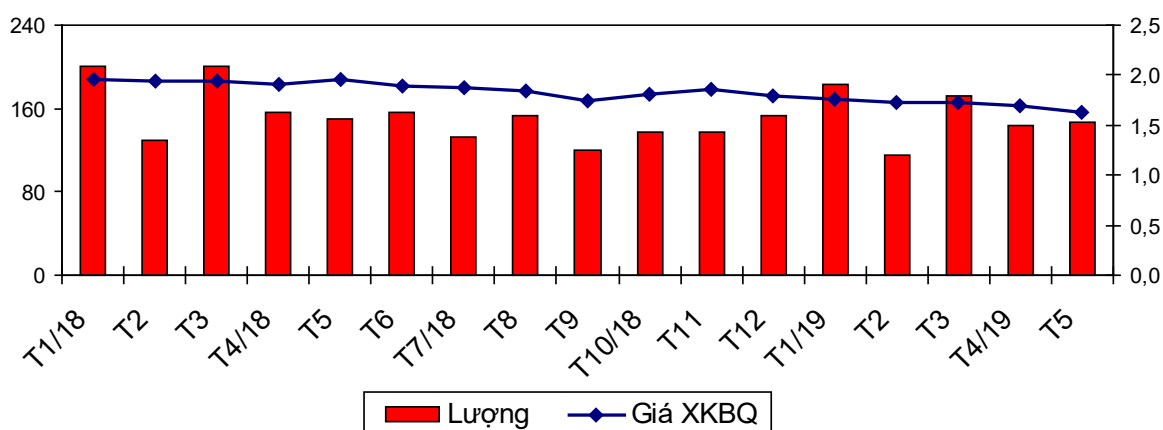
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê tháng 5/2019 đạt 146,2 nghìn tấn, trị giá 238,22 triệu USD, tăng 2,0% về lượng, nhưng giảm 2,1% về trị giá so với tháng 4/2019, so với tháng 5/2018 giảm 2,4% về lượng và giảm 19% về trị giá. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê của nước ta đạt 777,7 nghìn tấn, trị

giá 1,33 tỷ USD, giảm 11,8% về lượng và giảm 22% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2018.

Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê tháng 5/2019 đạt mức 1.629 USD/tấn, giảm 4,1% so với tháng 4/2019 và giảm 17,1% so với tháng 5/2018. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 1.710 USD/tấn, giảm 11,5% so với 5 tháng đầu năm 2018.

Lượng và giá xuất khẩu bình quân cà phê năm 2018 – 2019

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Đơn giá: USD/kg)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu:

Tháng 5/2019, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Đức tăng mạnh về lượng so với cùng kỳ năm trước, đạt 24,6 nghìn tấn, trị giá 36,23 triệu USD, tăng 36,4% về lượng và tăng 8,7% về trị giá so với tháng 5/2018. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê sang Đức giảm 3,3% về lượng và giảm 15,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, đạt 110,7 nghìn tấn, trị giá 175,64 triệu USD.

Tháng 5/2019, xuất khẩu cà phê sang Hoa Kỳ tương đương về lượng, nhưng giảm 24,6% về trị giá so với tháng

5/2018, đạt 13,2 nghìn tấn, trị giá 20,34 triệu USD. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê sang Hoa Kỳ đạt 79 nghìn tấn, trị giá 130,63 triệu USD, giảm 12% về lượng và giảm 25,1% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2018.

Ý là thị trường xuất khẩu cà phê lớn thứ 3 trong tháng 5/2019, đạt 12,3 nghìn tấn, trị giá 19 triệu USD, giảm 5,1% về lượng và giảm 20% về trị giá so với tháng 5/2018. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê sang Ý đạt 68,9 nghìn tấn, trị giá 112,8 triệu USD, tăng 9,7% về lượng, nhưng giảm 4,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất tháng 5 và 5 tháng năm 2019

Thị trường	Tháng 5/2019		So với tháng 5/2018 (%)		5 tháng năm 2019		So với 5 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Đức	24.604	36.234	36,4	8,7	110.730	175.647	-3,3	-15,8
Hoa Kỳ	13.235	20.342	-0,01	-24,6	79.019	130.629	-12,0	-25,1
Ý	12.318	19.084	-5,1	-20,0	69.884	112.789	9,7	-4,9
Tây Ban Nha	10.568	15.442	-4,7	-26,2	56.963	91.372	3,8	-9,8
Nhật Bản	8.731	14.155	-3,6	-21,6	41.592	72.065	-17,3	-28,5
An-giê-ri	7.480	11.831	13,8	-4,9	30.559	49.471	-11,9	-23,2
Phi-lip-pin	7.283	16.950	19,2	45,2	36.226	81.882	6,8	26,6
Bỉ	6.591	9.756	14,7	-4,7	35.637	56.480	9,2	-4,2
Nga	6.001	10.480	-25,6	-41,3	38.598	72.220	-3,0	-14,3
Thái Lan	5.662	8.857	-45,6	-51,4	11.577	20.548	-28,2	-35,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Thái Lan 4 tháng đầu năm 2019 và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê từ Cơ quan Hải quan Thái Lan, nhập khẩu cà phê của nước này 4 tháng đầu năm 2019 đạt 4.493 tấn, trị giá 375,91 triệu baht (tương đương 11,97 triệu USD), tăng 13,8% về lượng

và tăng 3,7% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2018. Trong đó, Thái Lan chủ yếu nhập khẩu chủng loại cà phê Arabica và Robusta không khử caffein (mã HS 09011110) với lượng đạt 3.885 tấn, trị giá 210,11 triệu baht (tương đương 6,69 triệu USD), tăng 13,3% về lượng và tăng 1,4% về trị giá.

Chủng loại cà phê Thái Lan nhập khẩu trong 4 tháng năm 2019

(Tỷ giá 1 USD = 31,3929 baht)

Mã HS	4 tháng năm 2019			So với 4 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn baht)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng 2019	4 tháng 2018
09.011.110	3.885	210.116	6.693	13,3	1,4	86,5	86,8
09.012.110	503	119.769	3.815	23,2	11,4	11,2	10,3
09.012.120	68	35.989	1.146	-0,6	-2,3	1,5	1,7
09.011.190	25	5.121	163	-17,7	-15,0	0,6	0,8
09.012.210	8	2.484	79	5,3	4,6	0,2	0,2
09.012.220	4	2.370	75	-7,7	11,7	0,1	0,1
09.011.290	0	57	2	-67,0	-73,0	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Cơ cấu nguồn cung: 4 tháng đầu năm 2019, Thái Lan tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, Ma-lai-xia, In-đô-nê-xi-a, Bra-xin, Thụy Điển; giảm nhập khẩu cà phê từ Lào, Hoa Kỳ, Úc, Anh, Ý.

Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2019, đạt 3.838 tấn, trị giá 209 triệu Baht (tương đương 6,7 triệu USD), tăng 24,8% về lượng và tăng 15,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu Thái Lan tăng từ 77,9% trong 4 tháng đầu năm 2018, lên 85,4% trong 4 tháng đầu năm 2019.

Ma-lai-xi-a là thị trường cung cấp

cà phê lớn thứ 2 cho Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2019, đạt 203 tấn, trị giá 49,84 triệu Baht (tương đương 1,58 triệu USD), tăng 253,1% về lượng và tăng 185,5% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2018. Thị phần cà phê của Ma-lai-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu Thái Lan 4 tháng đầu năm 2019 chiếm 4,5%, tăng so với 1,5% trong 4 tháng đầu năm 2018.

In-đô-nê-xi-a là nguồn cung cà phê lớn thứ 3 cho Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2019, lượng nhập khẩu chỉ đạt 133 tấn, trị giá 16,02 triệu baht (tương đương 510 nghìn USD), tăng 18,4% về lượng và tăng 23,9% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2018.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

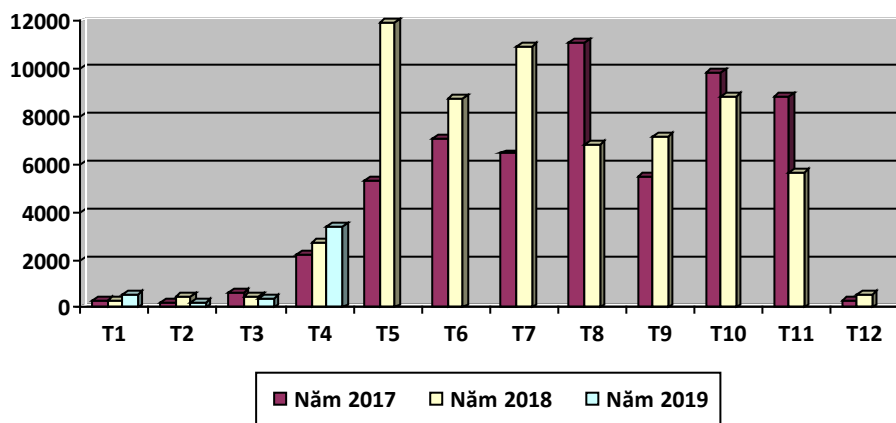
10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Thái Lan 4 tháng đầu năm 2019 (HS0901)

Thị trường	4 tháng năm 2019			So với 4 tháng năm 2018 (%)		Thị phần 4 tháng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn baht)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	4.493	375.911	11.974	13,8	3,7	100,0	100,0
Việt Nam	3.838	209.361	6.669	24,8	15,2	85,4	77,9
Ma-lai-xi-a	203	49.841	1.588	253,1	185,5	4,5	1,5
In-đô-nê-xi-a	133	16.023	510	18,4	23,9	3,0	2,8
Lào	86	21.451	683	-79,2	-61,7	1,9	10,5
Hoa Kỳ	53	23.452	747	-6,5	3,2	1,2	1,4
Bra-xin	31	4.862	155	33,1	29,3	0,7	0,6
Thụy Điển	28	17.588	560	4,3	13,3	0,6	0,7
Úc	22	5.590	178	-6,9	-22,5	0,5	0,6
Anh	21	8.808	281	-25,2	-30,5	0,5	0,7
Ý	20	8.727	278	-31,1	-43,4	0,4	0,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Như vậy có thể thấy, ngành cà phê Lan có xu hướng tăng mạnh kể từ tháng xuất khẩu của Việt Nam đang chiếm tỷ trọng cao trên thị trường Thái Lan. Theo sang Thái Lan sẽ tương đối khả quan yếu tố chu kỳ, nhập khẩu cà phê của Thái trong các tháng tới.

Lượng cà phê nhập khẩu Thái Lan giai đoạn từ năm 2017 – 2019 (ĐVT: Tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan



- Giá hạt tiêu trên thị trường thế giới 10 ngày đầu tháng 6/2019 tăng.

- Giá hạt tiêu trong nước tăng 1,1-2,3% tùy địa phương theo xu hướng giá thế giới.

- Tháng 5/2019, xuất khẩu hạt tiêu tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

- Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hà Lan 2 tháng đầu năm 2019 giảm nhẹ.

1. Thị trường hạt tiêu thế giới

Đầu tháng 6/2019, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng trên thị trường thế giới tăng so với tháng 5/2019. Cụ thể:

+ Tại Bra-xin, ngày 10/6/2019 giá hạt tiêu đen xuất khẩu của Bra-xin tăng 6,7% so với ngày 31/5/2019, lên mức 2.400 USD/tấn.

+ Tại In-đô-nê-xi-a: Ngày 10/6/2019, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tại cảng Lampung ASTA ở mức 2.573 USD/tấn, tăng 1,1% so với ngày 31/5/2019 và tăng 2,4% so với ngày 10/5/2019; Tại cảng Pangkal Pinang, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 0,1% so với ngày 31/5/2019, lên mức 4.146 USD/tấn, tăng 3,8% so với ngày 10/5/2019.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 10/6/2019 giá hạt tiêu đen xuất khẩu nước này tăng 0,8% so với ngày 31/5/2019 và tăng 3,2% so với ngày 10/5/2019, lên mức 3.127 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu của Ma-lai-

xi-a tăng 0,8% so với ngày 31/5/2019, lên mức 4.604 USD/tấn, so với ngày 10/5/2019 tăng 1,9%.

+ Tại Việt Nam, ngày 11/6/2019 giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l tăng lần lượt 4,4% và 4,3% so với ngày 31/5/2019, lên mức 2.350 USD/tấn và 2.415 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 3,0% so với ngày 31/5/2019, lên mức 3.430 USD/tấn, so với ngày 10/5/2019 tăng 6,9%.

Giá hạt tiêu toàn cầu tăng trở lại, nhưng xu hướng tăng được dự báo sẽ khó duy trì lâu do nguồn cung dồi dào. Theo số liệu từ Hiệp hội Hạt tiêu quốc tế, năm 2019 sản lượng hạt tiêu thế giới sẽ tiếp tục tăng, dự kiến đạt khoảng 602.000 tấn, tăng 8,27%, trong đó Bra-xin tăng 28%, Căm-pu-chia tăng 17%, Xri Lan-ca tăng 44%, đạt 26.700 tấn. Riêng Việt Nam dự báo sản lượng đạt 240.000 tấn, tăng khoảng 9% do diện tích trồng mới từ năm 2014-2016 bắt đầu cho thu hoạch.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

**Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực
khảo sát ngày 11/6/2019**

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 31/5/2019 (%)	So với ngày 11/5/2019 (%)
Đắk Lắk			
Ea H'leo	45.000	2,3	0,0
Gia Lai			
Chư Sê	45.000	2,3	4,7
Đắk Nông			
Gia Nghĩa	45.000	2,3	0,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	46.000	2,2	0,0
Bình Phước	45.000	1,1	0,0
Đồng Nai	44.000	2,3	2,3

Nguồn: Tintaynguyen.com

2. Trong nước, giá hạt tiêu tăng

Đầu tháng 6/2019, giá hạt tiêu tại thị trường trong nước tăng từ 1,1-2,3% so với ngày 31/5/2019. Ngày 11/6/2019, giá hạt tiêu tại thị trường trong nước thấp nhất ở mức 44.000 đ/kg tại tỉnh Đồng Nai; giá cao nhất ở mức 46.000 đ/kg tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Giá hạt tiêu trắng ở mức 71.000 đ/kg, thấp hơn so với mức giá 97.000 đ/kg cùng kỳ năm trước.

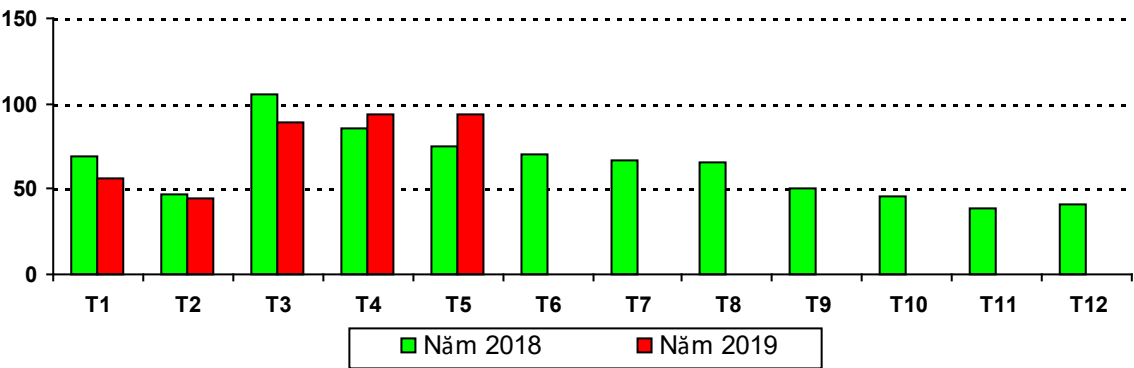
3. Lượng hạt tiêu xuất khẩu tăng mạnh

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 5/2019, xuất khẩu hạt tiêu đạt 38 nghìn tấn, trị giá 93,43 triệu USD, tăng 1,9% về lượng, nhưng giảm

0,7% về trị giá so với tháng 4/2019, tăng 64,6% về lượng và tăng 24,3% về trị giá so với tháng 5/2018. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu đạt 146 nghìn tấn, trị giá 376,37 triệu USD, tăng 33% về lượng, nhưng giảm 1,3% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2018.

Xuất khẩu hạt tiêu theo tháng năm 2018 – 2019

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

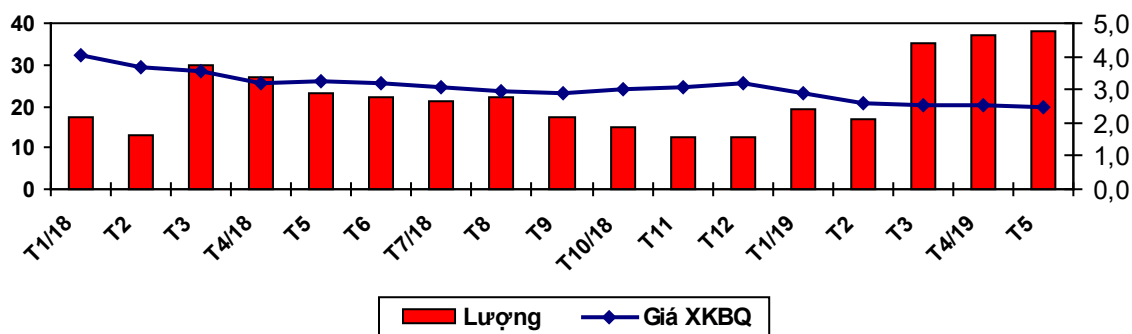
Tháng 5/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.458 USD/tấn, giảm 2,6% so với tháng 4/2019 và giảm 24,5% so với tháng 5/2018. Lũy kế 5

tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.579 USD/tấn, giảm 25,8% so với 5 tháng đầu năm 2018.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Lượng và giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu năm 2018 – 2019

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Đơn giá: USD/kg)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 5/2019, xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường lớn đều tăng so với tháng 5/2018. Cụ thể: Xuất khẩu hạt tiêu sang Hoa Kỳ tháng 5/2019 đạt 5,1 nghìn tấn, trị giá 13,58 triệu USD, tăng 13,5% về lượng, nhưng giảm 7,1% về trị giá. Đáng chú ý, lượng hạt tiêu xuất khẩu sang một số thị trường tăng trưởng 3 con số như: Đức tăng 112,5%, Pa-ki-xtan tăng 104,4%, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất tăng 133%,

Mi-an-ma tăng 316%.

5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường lớn đều tăng trưởng 2 con số về lượng, nhưng giảm về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2018. Trong đó, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam, lượng đạt gần 23,8 nghìn tấn, trị giá 66,5 triệu USD, tăng 26,8% về lượng, nhưng giảm 6,4% về trị giá.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 5/2019		So với tháng 5/2018 (%)		5 tháng năm 2019		So với 5 tháng 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	5.149	13.581	13,5	-7,1	23.790	66.502	26,8	-6,4
Ấn Độ	2.243	5.448	48,9	9,4	12.212	30.232	14,1	-16,8
Đức	2.106	5.778	112,5	54,8	5.706	16.945	40,2	4,0
Ai Cập	1.434	2.949	73,2	29,6	4.225	9.029	24,4	-3,7
Pa-ki-xtan	1.296	2.938	104,4	45,3	6.869	16.809	11,9	-17,1
Hà Lan	1.201	4.048	59,3	42,0	3.967	13.976	25,8	-5,5
Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất	1.158	2.546	133,0	63,0	6.061	14.298	22,2	-8,4
Thái Lan	1.127	3.096	65,0	7,2	3.205	9.750	22,4	-15,2
Mi-an-ma	1.090	2.472	316,0	200,2	1.834	4.300	31,9	-6,3
Nga	830	1.858	60,5	24,0	2.143	4.794	19,9	-7,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

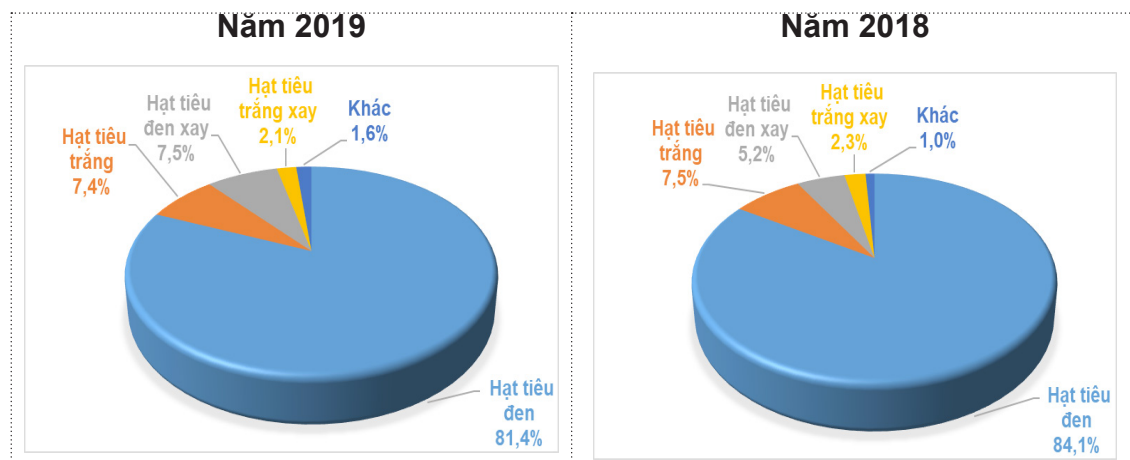
Chủng loại xuất khẩu: So với tháng 4/2018, xuất khẩu hạt tiêu đen, hạt tiêu trắng và hạt tiêu đen xay tháng 4/2019 tăng cả về lượng và trị giá, trong khi đó xuất khẩu hạt tiêu trắng xay tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá. Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, hạt tiêu đen xay là chủng loại duy nhất tăng cả về lượng và trị giá so với 4 tháng đầu năm 2018. Cụ thể:

Xuất khẩu hạt tiêu đen tháng 4/2019 đạt 31,1 nghìn tấn, trị giá 73,42 triệu USD, tăng 35,3% về lượng và tăng 7,4% về trị giá so với tháng 4/2018. Xuất khẩu

hạt tiêu trắng tháng 4/2019 đạt 2,9 nghìn tấn, trị giá 9,63 triệu USD, tăng 57,6% về lượng và tăng 16,1% về trị giá. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt tiêu đen xay tăng 86,9% về lượng và tăng 29,1% về trị giá, đạt trên 2 nghìn tấn, trị giá 6,25 triệu USD.

4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt trên 88 nghìn tấn, trị giá 214,47 triệu USD, tăng 20,6% về lượng, nhưng giảm 9,4% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đen đạt mức 2.435 USD/tấn, giảm 24,9% so với 4 tháng đầu năm 2018.

Cơ cấu chủng loại hạt tiêu xuất khẩu 4 tháng (Tỷ trọng tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Hà Lan 2 tháng năm 2019 và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu hạt tiêu của Hà Lan 2 tháng đầu năm 2019 đạt 4.170 tấn, trị giá 14,28 triệu USD, giảm 2,2% về lượng và giảm 24,8% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2018.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hà Lan 2 tháng đầu năm 2019 đạt mức 3.425 USD/tấn, giảm 23% so với 2

tháng đầu năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu từ Việt Nam đạt mức 4.207 USD/tấn, giảm 30,4%; Bra-xin đạt mức 2.524 USD/tấn, giảm 36,2%; Tây Ban Nha đạt mức 2.785 USD/tấn, giảm 11%; In-đô-nê-xi-a đạt mức 4.529 USD/tấn, giảm 30,9%. Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân từ Trung Quốc tăng 24,4%, lên mức 3.758 USD/tấn; Đức tăng 4,0%, đạt mức 7.199 USD/tấn; Thổ Nhĩ Kỳ tăng 31,6%, lên mức 1.277 USD/tấn.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Về cơ cấu nguồn cung: 2 tháng đầu năm 2019, Hà Lan giảm nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam, Đức, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng tăng nhập khẩu từ Bra-xin, Tây Ban Nha, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Trung Quốc. Cụ thể:

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Hà Lan trong 2 tháng đầu năm 2019, đạt 839 tấn, trị giá 3,5 triệu USD, giảm 4,0% về lượng và giảm 33,2% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2018. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan giảm từ 20,5% trong 2 tháng đầu năm 2018, xuống còn 20,1% trong 2 tháng đầu năm 2019.

Bra-xin là nguồn cung hạt tiêu lớn thứ 2 cho Hà Lan trong 2 tháng đầu năm

2019, với lượng nhập khẩu đạt 826 tấn, trị giá 2,08 triệu USD, tăng 10,1% về lượng, nhưng giảm 29,8% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2018. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu Hà Lan 2 tháng đầu năm 2019 chiếm 19,8%, tăng so với 17,6% trong 2 tháng đầu năm 2018.

Tây Ban Nha là nguồn cung hạt tiêu lớn thứ 3 cho Hà Lan với lượng nhập khẩu đạt 574 tấn, trị giá 1,59 triệu USD trong 2 tháng đầu năm 2019, tăng 38,9% về lượng và tăng 23,6% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2018. Thị phần hạt tiêu Tây Ban Nha trong tổng lượng nhập khẩu Hà Lan tăng từ 9,7% trong 2 tháng đầu năm 2018, lên 13,8% trong 2 tháng đầu năm 2018.

10 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Hà Lan 2 tháng đầu năm 2019 (Mã HS: 0904)

Thị trường	2 tháng năm 2019			So với 2 tháng năm 2018 (%)			Thị phần 2 tháng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	4.170	14.280	3.425	-2,2	-24,8	-23,0	100,0	100,0
Việt Nam	839	3.530	4.207	-4,0	-33,2	-30,4	20,1	20,5
Bra-xin	826	2.086	2.524	10,1	-29,8	-36,2	19,8	17,6
Tây Ban Nha	574	1.598	2.785	38,9	23,6	-11,0	13,8	9,7
Thái Lan	427	441	1.033	3,4	27,5	23,3	10,2	9,7
In-đô-nê-xi-a	340	1.538	4.529	4,5	-27,8	-30,9	8,1	7,6
Trung Quốc	234	880	3.758	33,2	65,7	24,4	5,6	4,1
Đức	157	1.130	7.199	-20,6	-17,5	4,0	3,8	4,6
Ấn Độ	139	633	4.564	-37,0	-47,9	-17,3	3,3	5,2
Thổ Nhĩ Kỳ	121	155	1.277	-55,2	-41,1	31,6	2,9	6,4
Bỉ	99	477	4.797	24,4	-12,2	-29,4	2,4	1,9

Nguồn: ITC



- Sản lượng xoài của Phi-lip-pin tăng nhờ thời tiết khô do El Nino hồi đầu năm 2019.
- Thị phần hàng rau quả Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.
- Xuất khẩu hàng rau quả 5 tháng đầu năm 2019 tăng.

1. Thị trường thế giới

- **Phi-lip-pin:** Theo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp Phi-lip-pin, thời tiết khô do El Nino hồi đầu năm 2019 mang đến vụ sản xuất xoài bội thu cho Phi-lip-pin. Hiện tại, Phi-lip-pin đang dư khoảng 2.000 tấn xoài và mức dư thừa này chỉ tính riêng tại Luzon.

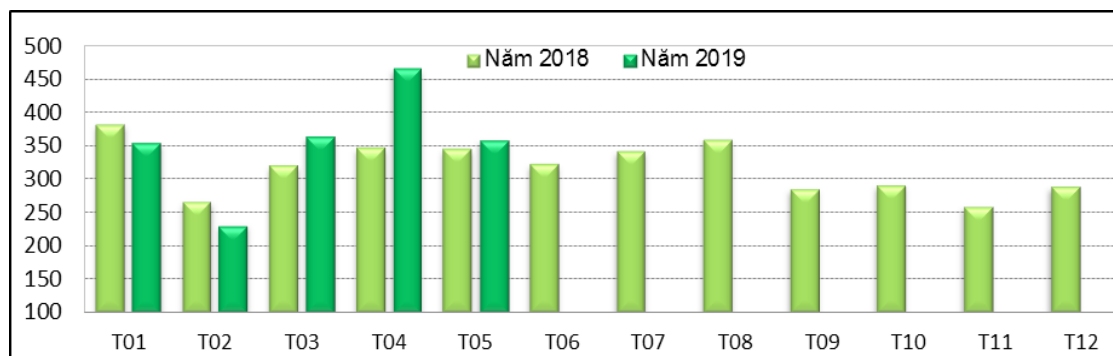
Bộ Nông nghiệp Phi-lip-pin đang triển khai chiến dịch xúc tiến thương mại rất mạnh đối với trái xoài, đây là một trong những mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của Phi-lip-pin. Giá xoài tại thủ đô của Phi-lip-pin hiện ở mức 0,96 USD/kg. Chính phủ

Phi-lip-pin cũng sẽ cho nông dân vay tiền để xây dựng các cơ sở chế biến và làm cầu nối với các công ty vận tải để mở rộng thị trường và xuất khẩu.

2. Tình hình xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 5/2019 đạt 358,7 triệu USD, giảm 23,1% so với tháng trước, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 5/2019 hàng rau quả xuất khẩu đạt 1,8 tỷ USD, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu rau quả theo tháng năm 2018 - 2019 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu rau quả tới hầu hết các thị trường lớn tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, trừ xuất khẩu sang Trung Quốc tăng chậm và xuất khẩu sang Thái Lan giảm.

5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc đạt 1,28 tỷ USD, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm 2018. Trong khi đó, xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hà Lan tăng trưởng khả quan.

10 thị trường xuất khẩu rau quả chính tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 5/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 4/2019 (%)	So với tháng 5/2018 (%)	5 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
						Năm 2019	Năm 2018
Tổng	358.695	-23,1	3,9	1.762.114	6,1	100,0	100,0
Trung Quốc	245.042	-32,7	-4,0	1.278.838	2,3	72,6	75,2
Hoa Kỳ	12.896	-6,5	5,8	58.461	15,1	3,3	3,1
Hàn Quốc	11.715	-5,2	-0,5	55.293	18,9	3,1	2,8
Nhật Bản	13.422	61,5	42,3	49.956	31,5	2,8	2,3
Hà Lan	9.320	79,2	62,1	31.162	36,5	1,8	1,4
Thái Lan	3.585	-19,3	3,5	20.385	-21,9	1,2	1,6
Đài Loan	5.501	53,5	39,1	16.838	22,2	1,0	0,8
Úc	3.416	12,0	35,3	15.995	40,5	0,9	0,7
Các TVQ Ả Rập Thống nhất	2.503	-8,0	-14,9	15.663	-13,2	0,9	1,1
Ma-lai-xi-a	2.223	-21,1	-49,6	13.458	-42,9	0,8	1,4

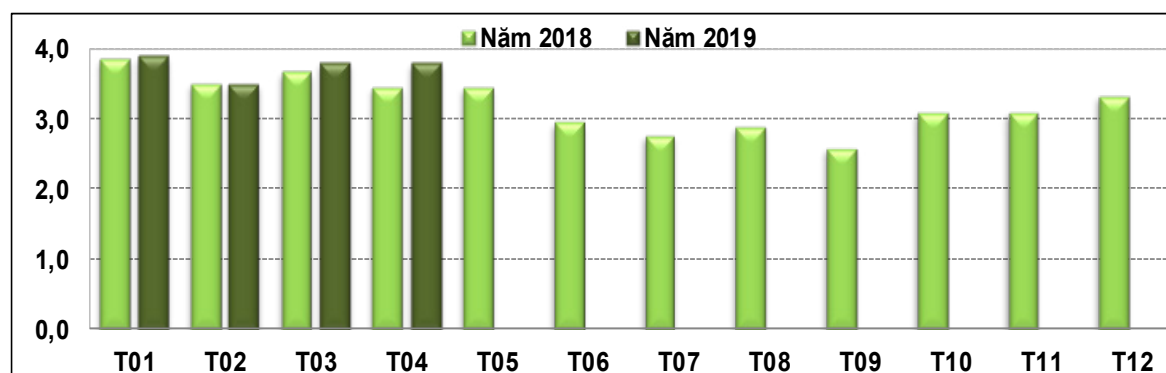
Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu hàng rau quả Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam

Theo Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, tháng 4/2019 nhập khẩu hàng

rau quả của Hoa Kỳ đạt 3,8 tỷ USD, giảm 0,1% so với tháng trước, nhưng tăng 10,2% so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu hàng rau quả của Hoa Kỳ đạt 15 tỷ USD, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu rau quả theo tháng của Hoa Kỳ năm 2018 - 2019 (ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Về thị trường: Trong 4 tháng đầu năm 2019, Hoa Kỳ nhập khẩu hàng rau quả chủ yếu từ ba thị trường chính là: Mê-hi-cô, Ca-na-đa và Chi-lê. Tỷ trọng nhập khẩu từ ba thị trường này chiếm tới 62,7% tổng trị giá nhập khẩu hàng rau quả của Hoa Kỳ. Dẫn đầu về trị giá nhập khẩu là thị trường Mê-hi-cô đạt 7 tỷ USD, tăng 11,0%; Thị trường Ca-na-đa đạt 1,2 tỷ USD, tăng 4,5%; Thị trường Chi-lê đạt

1,1 tỷ USD, giảm 11,5% so với cùng kỳ năm 2018.

Việt Nam là thị trường cung cấp hàng rau quả lớn thứ 10 cho Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2019, trị giá nhập khẩu từ Việt Nam đạt 327,9 triệu USD, giảm 17,8% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu hàng rau quả từ Việt Nam giảm 0,6 điểm phần trăm so với 4 tháng đầu năm 2018.

10 thị trường cung cấp rau quả chính cho Hoa Kỳ trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 4/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2019 (%)	So với tháng 4/2018 (%)	4 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 4 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 4 tháng (%)	
						Năm 2019	Năm 2018
Tổng	3.793.509	-0,1	10,2	14.973.040	3,6	100,0	100,0
Mê-hi-cô	1.767.572	-5,1	16,8	7.032.299	11,0	47,0	43,8
Ca-na-đa	387.242	26,1	12,9	1.208.323	4,9	8,1	8,0
Chi-lê	245.596	-33,5	2,2	1.141.812	-11,5	7,6	8,9
Pê-ru	57.169	-24,8	15,5	619.585	4,9	4,1	4,1
Goa-tê-ma-la	149.531	-5,9	-4,3	568.091	-5,5	3,8	4,2
Cô-lôm-bi-a	134.357	79,3	20,0	455.353	7,9	3,0	2,9
Cốt-xta Ri-ca	124.848	23,0	7,1	423.732	-5,6	2,8	3,1
Trung Quốc	88.872	5,0	-38,4	363.947	-41,7	2,4	4,3
Ê-cu-a-đo	84.467	25,8	12,7	338.166	0,6	2,3	2,3
Việt Nam	94.833	50,6	-16,9	327.927	-17,8	2,2	2,8

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về mặt hàng: Quả và quả hạch ăn được (mã HS 08) là mặt hàng chính Hoa Kỳ nhập khẩu trong 4 tháng đầu năm 2019, trị giá nhập khẩu mặt hàng này của Hoa Kỳ đạt 7 tỷ USD, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng Quả và quả hạch ăn được (mã HS 08) chiếm 46,8% tổng trị giá nhập khẩu hàng rau quả của Hoa Kỳ. Trong đó, Mê-hi-cô và Chi-lê là hai thị trường cung cấp cấp chính với tỷ trọng tới 62% tổng trị giá nhập khẩu mặt hàng

quả và quả hạch ăn được của Hoa Kỳ. Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 6 mặt hàng quả và quả hạch ăn được cho Hoa Kỳ, với trị giá nhập khẩu từ Việt Nam đạt 285,9 triệu USD, giảm 21,3% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này từ Việt Nam chiếm 4,1% tổng trị giá nhập khẩu quả và quả hạch ăn được của Hoa Kỳ.

Tiếp theo là mặt hàng rau củ các loại (mã HS 07) với trị giá 4,2 tỷ USD, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

trọng nhập khẩu mặt hàng này của Hoa Kỳ tăng thêm 0,7 điểm phần trăm so với 4 tháng đầu năm 2018. Mê-hi-cô là thị trường cung cấp mặt hàng rau củ các loại lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2019, đạt 3,2 triệu USD, tăng

9,2% so với cùng kỳ năm 2018.

Ngoài ra, trong 4 tháng đầu năm 2019 Hoa Kỳ còn nhập khẩu một số mặt hàng rau quả khác như: Sản phẩm chế biến (HS 20) và Hoa và Lá (mã HS 06)...

Chủng loại rau quả nhập khẩu của Hoa Kỳ tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 4/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2019 (%)	So với tháng 4/2018 (%)	4 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 4 tháng 2018 (%)	Tỷ trọng 4 tháng (%)	
						Năm 2019	Năm 2018
Tổng	3.793.509	-0,1	10,2	14.973.040	3,6	100,0	100,0
Quả và quả hạch ăn được (mã HS 08)	1.786.605	0,1	10,3	7.008.111	3,2	46,8	47,0
Rau và các loại củ (mã HS 07)	981.596	-12,5	12,2	4.219.086	6,3	28,2	27,5
Sản phẩm chế biến (mã HS 20)	753.570	2,4	1,9	2.852.220	-1,4	19,0	20,0
Hoa và lá (mã HS 06)	271.738	76,5	30,3	893.622	11,6	6,0	5,5

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ



- Đầu tháng 6/2019, giá thịt lợn tại Trung Quốc tăng, tại Hoa Kỳ giảm.

- Giá thịt lợn tại thị trường trong nước phục hồi trở lại.

1. Thị trường thế giới

- Hoa Kỳ: Từ đầu tháng 6/2019 đến nay, giá lợn nạc tại Hoa Kỳ có xu hướng giảm so với cuối tháng 5/2019. Ngày 11/6/2019, giá lợn nạc giao tháng 7/2019 giao dịch ở mức 86,6 UScent/lb, giảm 1,5% so với cuối tháng 5/2019, nhưng tăng 8% so với cùng kỳ năm 2018.

- Trung Quốc: Theo Bộ Thương mại Trung Quốc, trong tuần từ 20-26/5/2019, giá bán buôn thịt lợn tại Trung Quốc là 20,68 NDT/kg (khoảng 72,4 nghìn đ/kg), giảm 0,4% so với tuần trước đó. Từ tháng 4/2019, lượng thịt lợn đông lạnh đã được đẩy mạnh đưa ra thị trường, nên giá cả tại một số thị trường đã ổn định hơn nhưng vẫn ở mức cao.

Về nhập khẩu, hàng năm Trung Quốc vẫn nhập khẩu một lượng nhỏ thịt lợn từ một số đối tác như Đức, Tây Ban Nha, Ca-na-đa, Hoa Kỳ, Bra-xin, Chi-lê, Hà Lan, Đan Mạch (chiếm khoảng 2,5% tổng sản lượng thịt cung ứng ra thị trường của Trung Quốc). Theo Hải quan Trung Quốc, trong 4 tháng đầu năm

2019, Trung Quốc đã nhập khẩu 470 nghìn tấn thịt lợn tăng 24% so với cùng kỳ năm 2018, với giá bình quân đạt khoảng 1,74 USD/kg.

Năm 2018 Trung Quốc đã xuất chuồng 694 triệu con lợn chiếm khoảng 53,5% tổng lượng xuất chuồng của toàn cầu. Từ tháng 8/2018 đã có 30/31 tỉnh thành của Trung Quốc phát sinh 122 ổ dịch tả châu Phi trên lợn, tính đến ngày 9/4/2019 đã có 21/30 tỉnh thành của Trung Quốc đã dỡ bỏ lệnh cấm, song tính đến nay, đã có hơn 1 triệu con lợn đã bị tiêu hủy trên khắp Trung Quốc. Theo số liệu của Tổng cục thống kê Trung Quốc, tính đến hết quý I năm 2019, tổng lượng lợn sống chưa xuất chuồng và lợn nái của Trung Quốc chỉ đạt 37,525 triệu con, là mức thấp nhất kể từ năm 1992 trở lại đây và đều giảm so với cùng kỳ năm 2018, lần lượt giảm 18,8% và 21%, mức giảm cao nhất 10 năm gần đây. Như vậy, sản lượng thịt lợn cả năm của Trung Quốc dự kiến sẽ giảm khoảng 15% so với năm 2018. Hiện mỗi người dân Trung Quốc bình quân sử dụng khoảng 38kg/người/năm.

- Tình hình dịch tả lợn châu Phi (ASF): Hiện có 12 quốc gia cập nhật diễn biến tình hình dịch ASF bằng báo cáo khẩn cấp, trong đó 8 quốc gia thuộc châu Âu gồm Bỉ, Hung-ga-ri, Lát-vi-a, Môn-đô-va, Ba Lan, Ru-ma-ni, Nga và U-crai-na; 3 quốc gia châu Á gồm Căm-pu-chia, Trung Quốc và Việt Nam; và Nam Phi của châu Phi. Trong khi đó, Hồng Kông cũng chính thức công bố nhiễm dịch ASF, với hơn 6.000 con lợn tại một cơ sở giết mổ bị tiêu hủy.

2. Thị trường trong nước

Trong 10 ngày đầu tháng 6/2019, giá lợn hơi trên cả nước có dấu hiệu tăng trở lại. So với cuối tháng 5/2019, giá lợn tại nhiều tỉnh, thành tăng từ 6.000 - 12.000 đ/kg, lên khoảng 31.000 - 42.000 đ/kg. Ngày 11/6/2019, tại khu vực miền Bắc, giá lợn hơi dao động từ 37.000 – 42.000 đ/kg. Giá lợn hơi tại miền Trung, Tây Nguyên phổ biến từ 31.000 - 41.000 đ/kg. Giá lợn hơi thương lái thu mua tại các khu vực chăn nuôi trọng điểm phía Nam hiện trung bình từ 36.000 - 40.000 đ/kg. Giá lợn tăng trở lại chủ yếu là do nguồn cung lợn giảm do dịch tả lợn châu Phi ASF, trong khi thịt lợn vẫn là loại protein thiết yếu tại Việt Nam.

Dự báo, thời gian tới khi tâm lý người chăn nuôi ổn định trở lại, việc bán chạy bán tháo giảm dần cộng nguồn cung thiếu hụt và nhu cầu tiêu thụ thịt lợn tăng lên, giá lợn tại Việt Nam sẽ tiếp tục tăng.

Tình hình sản xuất chăn nuôi: Theo Tổng cục Thống kê, trong tháng 5/2019 chăn nuôi trâu, bò trong tháng nhìn

chung ổn định, chăn nuôi gia cầm tiếp tục đạt khá, riêng chăn nuôi lợn gặp khó khăn do dịch tả lợn châu Phi đang lây lan trên diện rộng và đã xảy ra ở các địa phương có quy mô chăn nuôi lớn. Đàn trâu cả nước trong tháng 5/2019 giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2018; trong khi đàn bò tăng 2,9%, đàn gia cầm tăng 7,1% và đàn lợn giảm 5,5%. Tính đến ngày 21/5/2019, cả nước không còn dịch lợn tai xanh; dịch cúm gia cầm chưa qua 21 ngày còn ở tỉnh Vĩnh Long, Hậu Giang; dịch lở mồm long móng chưa qua 21 ngày còn ở Đắk Lắk.

Hiện nay, dịch tả lợn châu Phi vẫn đang có những diễn biến phức tạp và chưa có dấu hiệu dừng lại. Một số tỉnh dù đã công bố hết dịch nhưng sau đó dịch bệnh vẫn quay trở lại bùng phát do công tác kiểm soát dịch bệnh vẫn chưa được chặt chẽ, chủ yếu phát sinh tại các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ do thiếu ý thức phòng chống dịch, không khử trùng chuồng trại, dùng thức ăn thừa cho lợn... Tại nhiều địa phương, hầu hết các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ đều không thực hiện tái đàn do lo sợ ASF. Do đó, nguồn cung thịt lợn vào cuối năm 2019 có thể giảm và giá thịt lợn sẽ tăng lên trong thời gian tới.

Theo số liệu thống kê của Cục Thú y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), tính đến ngày 3/6/2019, dịch tả lợn châu Phi đã và đang xảy ra tại 55 tỉnh, thành phố với tổng số lợn bị bệnh tiêu hủy là hơn 2,2 triệu con, trọng lượng gần 130.000 tấn, thiệt hại ước tính đã lên tới khoảng 3.600 tỷ đồng.

- Tháng 4/2019, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tiếp tục đạt kỷ lục.
- Giá cá ngừ vằn tại Thái Lan và Ê-cu-a-đo dự báo sẽ giảm trong tháng 6/2019.
- Đầu tháng 6/2019, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang tiếp tục giảm; Giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định.
- Xuất khẩu thủy sản tháng 5/2019 tăng mạnh so với tháng 4/2019.

1. Thị trường thế giới

- **Anh:** Việc rời khỏi Liên minh châu Âu (EU) đang khiến ngành thủy sản Anh lo ngại, đặc biệt là tác động của một Brexit không có thỏa thuận. Hiện nay khoảng 60% sản lượng thủy sản có vỏ của Anh được xuất khẩu sang thị trường EU, thủy sản có vỏ chiếm 46% tổng trị giá thủy sản của Anh trong năm 2017, đạt 342 triệu GBP (tương đương 434,3 triệu USD). Cục Môi Trường, Thực phẩm và Vấn đề nông thôn của Anh (DEFRA) đang nỗ lực để giảm thiểu sự tác động của tiến trình này.

DEFRA đã công bố một nguồn tài trợ bổ sung trị giá 37,2 triệu GBP (tương

đương 47,2 triệu USD) cho ngành thủy sản Anh trong giai đoạn 2019 - 2020. Đây sẽ là nguồn tài trợ thay thế các khoản tài trợ của Quỹ Nghề cá và Hàng hải Châu Âu (EMFF). EMMF đã đóng một vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ sự phát triển của ngành thủy sản Anh. Tính đến cuối năm 2018, trong vòng tài trợ mới nhất, EMMF đã hỗ trợ trực tiếp khoảng 102 dự án cho ngành nuôi trồng thủy sản của Anh với trị giá 14,3 triệu GBP (tương đương 18,2 triệu USD). Anh hy vọng EMFF sẽ tiếp tục triển khai các dự án mới đến năm 2020.

- **Ê-cu-a-đo:** Tháng 4/2019, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tiếp tục đạt kỷ lục với 55.720 tấn, tăng 6,3% so với



tháng 3/2019. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 23.734 tấn, xuất khẩu sang Việt Nam đạt 12.091 tấn.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 194.780 tấn, tăng 25% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 78.389 tấn, tăng 288% so với cùng kỳ năm 2018; xuất khẩu sang Việt Nam đạt 46.577 tấn, giảm 35%.

Tháng 4/2019, giá tôm xuất khẩu trung bình của Ê-cu-a-đo đạt 5,73 USD/kg, giảm 0,8% so với tháng 3/2019.

- Giá cá ngừ vằn tại Thái Lan và Ê-cu-a-đo dự báo sẽ giảm trong tháng 6/2019 do nguồn cung từ Trung Quốc tăng và nhu cầu tại Trung Đông giảm.

Giá cá ngừ vằn tại Băng Cốc hiện đang ở mức 1.200 USD/tấn, trong khi tại khu vực Đông Thái Bình Dương ở mức gần 1.300 USD/tấn, thấp hơn nhiều so với mức 1.450 – 1.500 USD/tấn trong tháng 4/2019 và 1.600 USD/tấn trong tháng 5/2018.

Giá cá ngừ tại Thái Lan và Ê-cu-a-đo dự kiến sẽ tiếp tục giảm do lượng tồn kho đang ở mức cao và nhu cầu thấp.

2. Thị trường trong nước

Đầu tháng 6/2019, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang tiếp tục giảm 500 - 1.000 đ/kg so với cuối tháng 5/2019; Giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định.

Theo Tổng cục Thủy sản, tháng 5/2019 sản lượng thủy sản ước đạt 761,1 nghìn tấn. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 5/2019, sản lượng thủy sản ước đạt 3.004 nghìn tấn, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong tháng 5/2019, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 354 nghìn tấn, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 409 nghìn tấn. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 1.507 nghìn tấn, sản lượng nuôi trồng ước đạt 1.496 nghìn tấn.

Tính đến tháng 5/2019, diện tích nuôi tôm nước lợ đạt 621.301 ha (bằng 99,1% so với cùng kỳ 2018), trong đó diện tích thả nuôi tôm sú là 566.509 ha, bằng 99,0% so với cùng kỳ năm 2018; Diện tích thả nuôi tôm chân trắng là 54.792 ha, bằng 100,5% so với cùng kỳ năm 2018. Sản lượng thu hoạch tôm đạt 198.138 tấn (bằng 101,2% so với cùng kỳ năm 2018), trong đó sản lượng tôm sú là 84.725 tấn, bằng 98,9% so với cùng kỳ 2018, sản lượng tôm chân trắng là 113.413 tấn, bằng 103,0% so với cùng kỳ năm 2018.

Tính từ đầu năm đến ngày 20/5/2019, diện tích thả nuôi cá tra đạt 3.109 ha, tăng 12,93% so với cùng kỳ năm 2018, diện tích thu hoạch đạt 1.408 ha (tăng 6,5% so với cùng kỳ 2018). Sản lượng cá tra lũy kế 5 tháng đầu năm đạt 440.241 tấn (tăng 3,4% so với cùng kỳ 2018).

Đối với hoạt động khai thác thủy sản, tình hình thời tiết trong 5 tháng đầu năm tương đối thuận lợi, các đợt gió mùa đông bắc đầu năm ở khu vực vùng biển Vịnh Bắc Bộ, Trung Bộ không ảnh hưởng lớn đến sản xuất trên biển. Tháng 4/2019 và tháng 5/2019 là thời gian cuối vụ cá Bắc, đầu vụ cá Nam, một số nghề khai thác cá đáy như lưới kéo, rê đáy năng suất khá, giá cá tăng, mặc dù số ngày bám biển của ngư dân giảm, nhưng vẫn đảm bảo được thu nhập khá.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 6/6/2019

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So sánh giá với tuần trước (đ/kg)	So sánh giá với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	20.500-21.000	(-) 500 - 900	(-) 9.500 - 9.900
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	21.500-22.000	(-) 500 - 1.000	(-) 7.560 - 7.950

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần tới ngày 6/6/2019

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	288.000	288.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	258.000	258.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	250.000	250.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	220.000	220.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	202.000	202.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	183.000	183.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	112.000	112.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	94.000	94.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	70.000
Tôm Thẻ chân trắng	Cỡ 70 con/kg	Mua tại ao đầm	109.000	109.000
Tôm Thẻ chân trắng	Cỡ 100 con/kg	Mua tại ao đầm	85.000	85.000
Mực tua (sống)		(sống)	125.000	125.000
Mực ống	Loại I		125.000	125.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		110.000	110.000

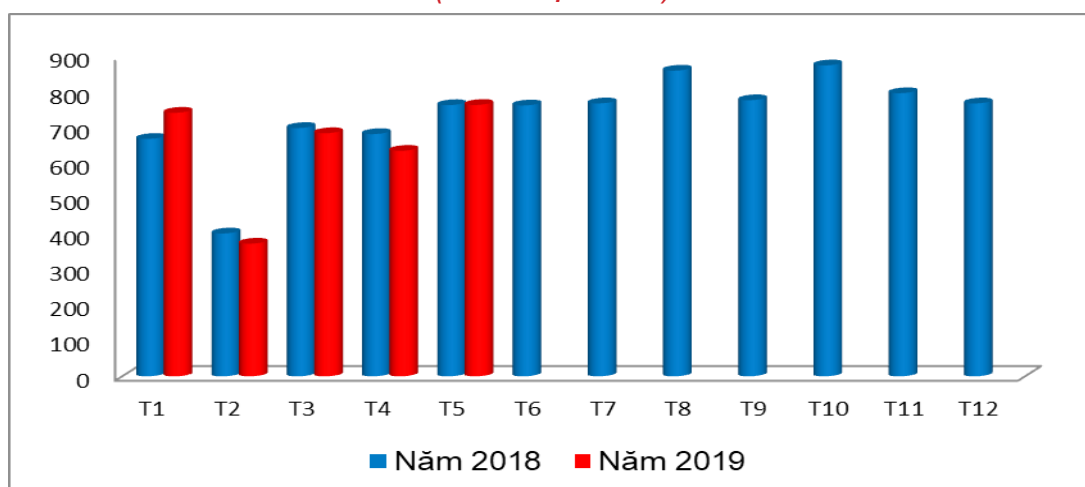
Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Xuất khẩu thủy sản giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2018

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 5/2019 xuất khẩu thủy sản đạt 763,4 triệu USD, tăng 20,4% so với tháng 4/2019 và tăng 0,07% so với

tháng 5/2018. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu thủy sản đạt 3,18 tỷ USD, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm 2018. Như vậy có thể thấy, xuất khẩu thủy sản đã có tín hiệu khả quan hơn sau khi giảm trong 3 tháng trước đó.

Xuất khẩu thủy sản theo tháng năm 2018 - 2019 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 5/2019, xuất khẩu thủy sản tăng mạnh so với tháng 4/2019 do xuất khẩu sang hầu hết các thị trường lớn tăng mạnh.

Tháng 5/2019, Nhật Bản trở lại vị trí là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất trị giá đạt 142,07 triệu USD, tăng 35,7% so với tháng 4/2019 và tăng 17,5% so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản đạt 553,2 triệu USD, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm 2018.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 trong tháng 5/2019, đạt 124,25 triệu USD, tăng 21,1% so với tháng 4/2019 và tăng 10,2% so với tháng 5/2018. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu

thủy sản sang Hoa Kỳ đạt 509,69 triệu USD, tăng 3,8% so với 5 tháng đầu năm 2018.

Mặc dù xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc tháng 5/2019 tăng trưởng khả quan so với tháng 4/2019 và tháng 5/2018, nhưng tính chung 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu sang Trung Quốc vẫn giảm 3,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Tháng 5/2019, xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn khi giảm 15,4% so với tháng 5/2018, đạt 111,95 triệu USD. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu thủy sản sang EU đạt 489,86 triệu USD, giảm 11,8% so với cùng kỳ năm 2018

10 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 5/2019 (nghìn USD)	So với tháng 4/2019 (%)	So với tháng 5/2018 (%)	5 tháng năm 2019 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2018 (%)
Nhật Bản	142.070	35,7	17,5	553.265	11,6
Hoa Kỳ	124.249	21,1	10,2	509.692	3,8
Trung Quốc	115.958	58,1	10,7	381.833	-3,9
EU	111.948	4,1	-15,4	489.863	-11,8

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Thị trường	Tháng 5/2019 (nghìn USD)	So với tháng 4/2019 (%)	So với tháng 5/2018 (%)	5 tháng năm 2019 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2018 (%)
Hàn Quốc	71.636	11,8	1,3	308.803	-1,4
Thái Lan	21.284	35,2	-17,2	107.751	-2,3
Ca-na-đa	17.316	7,7	-10,6	81.232	4,6
Úc	16.566	0,1	5,1	76.220	4,8
Hồng Kông	16.145	27,1	-19,7	68.743	-9,0
Đài Loan	12.482		20,8	48.258	18,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Tình hình nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc quý I/2019 và thị phần của Việt Nam

Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), quý I/2019 Trung Quốc nhập khẩu 929,8 nghìn tấn thủy sản các loại, trị giá 3,49 tỷ USD, tăng 33,8% về lượng và tăng 42,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Quý I/2019, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu thủy sản từ Ấn Độ và Ê-cu-a-đo. Do đó, cơ cấu thị trường cung cấp thủy sản cho Trung Quốc trong quý

I/2019 biến động mạnh so với cùng kỳ năm trước. Trong khi thị phần thủy sản của Nga, nước cung cấp thủy sản lớn nhất cho Trung Quốc, giảm thì thị phần của Ấn Độ, Ê-cu-a-đo cải thiện rõ rệt. Thị phần thủy sản của Hoa Kỳ trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc cũng giảm từ mức 9,6% trong quý I/2018, xuống còn 5,7% trong quý I/2019.

Theo thống kê của ITC, mặc dù nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc từ Việt Nam tăng, nhưng thị phần cũng giảm từ 4,3% trong quý I/2018, xuống còn 3,9% trong quý I/2019.

10 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Trung Quốc quý I/2019

Thị trường	Quý I/2019		So với quý I/2018 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Quý I/2019	Quý I/2018
Tổng	929.853	3.493	33,8	42,4	100,0	100,0
Nga	306.237	543	8,8	29,6	32,9	40,5
Ấn Độ	72.437	226	580,1	474,8	7,8	1,5
In-đô-nê-xi-a	57.423	168	40,9	37,2	6,2	5,9
Hoa Kỳ	52.702	199	-20,8	-39,9	5,7	9,6
Ê-cu-a-đo	50.965	284	484,4	446,6	5,5	1,3
Na-uy	50.514	180	4,0	14,4	5,4	7,0
Việt Nam	36.711	127	22,1	41,5	3,9	4,3
Ca-na-đa	30.976	267	23,8	33,0	3,3	3,6
Ả Rập Xê Út	22.334	141			2,4	0,0
Nhật Bản	20.411	66	11,4	-1,9	2,2	2,6

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- **Nhập khâu gỗ xẻ của Nhật Bản từ thị trường Nga tháng 4/2019 tăng mạnh.**
- **Tháng 4/2019, xuất khẩu sản phẩm gỗ của Bra-xin giảm 19%.**
- **Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh giảm.**
- **Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hoa Kỳ 5 tháng đầu năm 2019 tăng mạnh.**

1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

Nhật Bản: Theo Cơ quan Hải quan và Thuế quan Nhật Bản, trong tháng 4/2019, nhập khẩu gỗ xẻ của Nhật Bản đạt 528 nghìn m³, trị giá 192,9 triệu USD, tăng 8,35% về lượng và tăng 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, Nhật Bản tăng nhập khẩu gỗ xẻ từ Nga, đạt 80,6 nghìn m³, trị giá 29,3 triệu USD, tăng 20,2% về lượng và tăng 21,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Tháng 4/2019, Nhật Bản nhập khẩu 140 nghìn m³ gỗ xẻ từ thị trường Ca-na-đa, trị giá 54,2 triệu USD, giảm 2,21% về lượng và giảm 6,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; Nhập khẩu từ Thụy Điển đạt 71,5 nghìn m³, trị giá 21,4 triệu USD, tăng 23,4% về lượng và tăng 15% về trị

giá so với cùng kỳ năm 2018.

Bra-xin: Theo ITTO, tháng 4/2019, xuất khẩu sản phẩm gỗ của Bra-xin (trừ bột giấy và giấy) đạt 232,9 triệu USD, giảm 19% so với tháng 4/2018. Trong đó, xuất khẩu gỗ thông đạt 48,8 triệu USD, giảm 10,5% so với cùng kỳ năm 2018; xuất khẩu gỗ xẻ nhiệt đới đạt 46,2 nghìn m³, trị giá 17,3 triệu USD, giảm 8% về lượng và giảm 14% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; Xuất khẩu gỗ thông dán đạt 145 nghìn m³, trị giá 40 triệu USD, giảm 27% về lượng và giảm 41% về trị giá; Xuất khẩu gỗ dán nhiệt đới đạt 7,5 nghìn m³, trị giá 2,8 triệu USD, giảm 46% về lượng và giảm 54,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 42,8 triệu USD, giảm 5,5% so với cùng kỳ năm 2018.



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

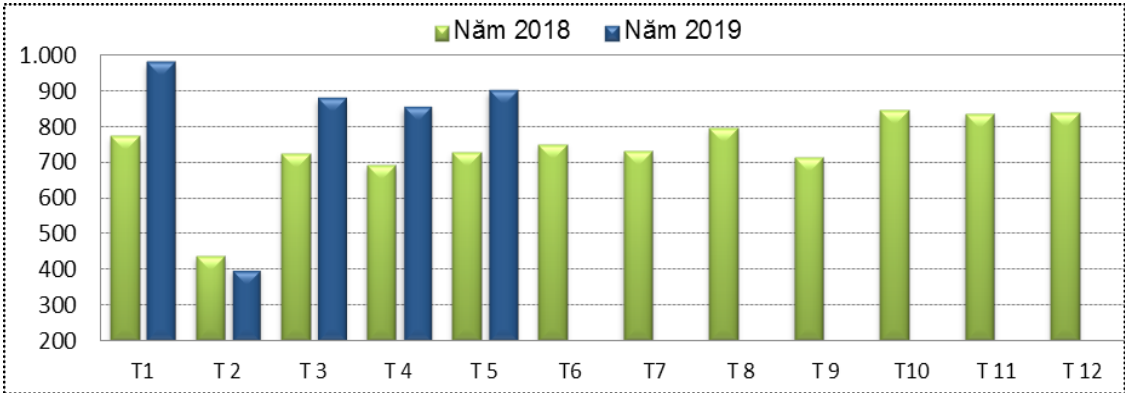
2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 5/2019 đạt 902,1 triệu USD, tăng 5,2% so với tháng 4/2019 và tăng 23,2% so với tháng 5/2018. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 614,9 triệu USD, tăng 5,9% so với

tháng 4/2019 và tăng 21,6% so với tháng 5/2018.

Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 5/2019, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 4,02 tỷ USD, tăng 18,8% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 2,82 tỷ USD, tăng 19,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ theo tháng giai đoạn 2018-2019
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hoa Kỳ tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018, đạt 1,8 tỷ USD, tăng 35% so với

cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Nhật Bản đạt 525,6 triệu USD, tăng 19,5% so với cùng kỳ năm 2018. Triển



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

vọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào thị trường Nhật Bản rất khả quan khi nhu cầu tiêu để đáp ứng cho việc phát triển mạnh trong xây dựng các khách sạn mới và cải tạo khác cho Thế vận hội Tokyo 2020. Sự gia tăng mạnh đầu tư vào lĩnh vực nhà ở và đầu tư công. Đầu tư vào lĩnh vực nhà ở trong 3 tháng đầu năm 2019 tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước và đây là quý thứ 3 liên tiếp đầu

tư trong lĩnh vực này tăng. Nội thất, thiết bị gia dụng và bảo trì nhà cửa thường xuyên chiếm 4,3% trong tổng chi tiêu tiêu dùng theo danh mục sản phẩm tính theo % trên tổng chi (theo OECD Stats).

Ngoài ra, trong 5 tháng đầu năm 2019 gỗ và sản phẩm gỗ còn xuất khẩu nhiều tới một số thị trường khác như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Anh, Ca-na-đa...

10 thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 5/2019 (Nghìn USD)	So với tháng	So với tháng 5/2018 (%)	5 tháng 2019 (Nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
						Năm 2019	Năm 2018
Tổng	902.101	5,2	23,2	4.017.318	18,8	100,0	100,0
Hoa Kỳ	423.701	9,7	36,3	1.839.032	35,0	45,8	40,3
Nhật Bản	111.214	2,9	24,7	525.564	19,5	13,1	13,0
Trung Quốc	110.473	-8,1	16,3	469.765	2,0	11,7	13,6
Hàn Quốc	79.114	17,1	-7,6	347.275	-7,2	8,6	11,1
Anh	26.918	-12,6	26,5	134.924	12,5	3,4	3,5
Ca-na-đa	15.100	21,0	-2,6	64.913	2,0	1,6	1,9
Đức	7.763	-26,0	54,2	57.876	22,8	1,4	1,4
Úc	10.694	-7,0	-31,6	55.660	-16,7	1,4	2,0
Pháp	11.585	13,8	10,4	54.396	0,2	1,4	1,6
Hà Lan	5.579	-21,4	21,8	37.970	6,8	0,9	1,1

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Anh và thị phần của Việt Nam

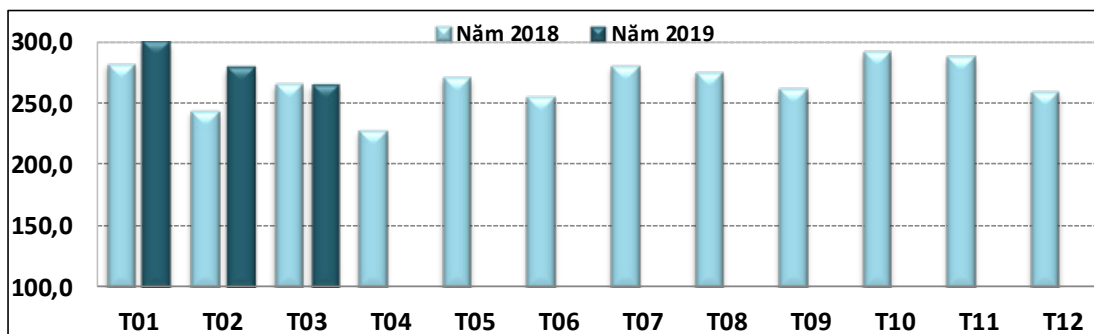
Theo số liệu thống kê từ Eurostat, trong 3 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh đạt 303,6 nghìn tấn, trị giá 846,1 triệu Euro (tương đương 956,1 triệu USD), tăng 5,2% về lượng và tăng 6,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 3 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu đồ nội thất của Anh từ các thị trường ngoài khối đạt 181 nghìn tấn, trị giá 568,5 triệu Euro (tương đương 642,4 triệu USD), tăng 6% về lượng và tăng 9,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. 59,6% đồ nội thất bằng gỗ của Anh được nhập khẩu từ các thị trường ngoài EU, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2018.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU năm 2018-2019

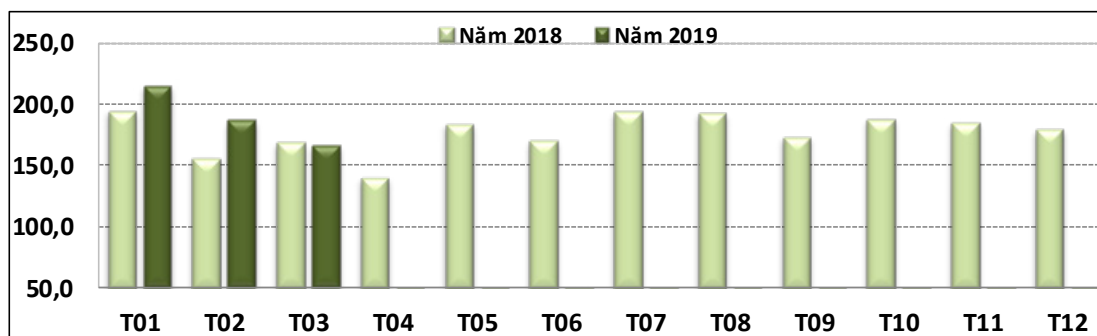
(ĐVT: Triệu Euro)



Nguồn: Eurostat

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh từ các thị trường ngoài EU năm 2018 - 2019

(ĐVT: Triệu Euro)



Nguồn: Eurostat

Trung Quốc và Việt Nam là hai thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Anh. Trong đó, đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc chiếm 56,3% tổng lượng đồ nội thất nhập khẩu của EU từ thị trường ngoài khối; thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam chiếm 13,5%. Tuy nhiên, thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc và Việt Nam trong tổng nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối của EU giảm so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 3 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh từ thị trường Trung Quốc đạt 102 nghìn tấn, trị giá 311,4 triệu Euro (tương đương 351,8 triệu USD), tăng 4,5% về lượng và tăng 13,4% về trị giá so với cùng kỳ năm

2018; Nhập khẩu từ Việt Nam đạt 24,4 nghìn tấn, trị giá 85,9 triệu Euro (tương đương 97 triệu USD), giảm 0,6% về lượng, nhưng tăng 8,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Đáng chú ý, Brexit sẽ không có nhiều tác động trong việc xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào thị trường Anh. Tuy nhiên, Chính phủ Anh sẽ có thể có những thay đổi có liên quan đến quy định về trách nhiệm giải trình đối với các doanh nghiệp nhập khẩu vào quốc gia này. Điều này có thể đòi hỏi các doanh nghiệp xuất khẩu từ Việt Nam phải thực hiện thêm một số hoạt động nhằm đáp ứng các quy định về trách nhiệm giải trình.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Anh trong 3 tháng đầu năm 2019

Thị trường	3 tháng năm 2019			So với 3 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng theo lượng 3 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Euro)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	303.569	846.125	956.121	5,2	6,8	100,0	100,0
NK ngoài khối	181.054	568.470	642.372	6,0	9,6	59,6	59,2
NK nội khối	122.516	277.655	313.750	4,0	1,6	40,4	40,8
10 thị trường chính ngoài khối EU							
Trung Quốc	101.967	311.351	351.827	4,5	13,4	56,3	57,1
Việt Nam	24.409	85.858	97.020	-0,6	8,8	13,5	14,4
Ma-lai-xi-a	17.035	33.845	38.245	32,3	24,3	9,4	7,5
Bra-xin	7.944	16.882	19.076	-6,4	-4,0	4,4	5,0
In-đô-nê-xi-a	6.442	14.974	16.921	13,9	23,2	3,6	3,3
Bê-la-rút	2.675	2.945	3.328	-17,5	-12,4	1,5	1,9
Hoa Kỳ	3.301	21.491	24.285	17,4	-14,6	1,8	1,6
Ấn Độ	3.158	12.135	13.713	17,1	11,3	1,7	1,6
Thổ Nhĩ Kỳ	2.703	10.229	11.558	20,9	25,5	1,5	1,3
Thái Lan	1.146	4.612	5.212	4,5	1,7	0,6	0,6

Nguồn: Eurostat

Mặt hàng nhập khẩu

Anh nhập khẩu chính mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) từ thị trường nội khối và ngoại khối trong 3 tháng đầu năm 2019. Trong đó, nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn từ các thị trường ngoài khối đạt 91,8 nghìn tấn và 279,8 triệu Euro (tương đương 316,1 triệu USD), tăng 4,2% về lượng và tăng 5,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Anh nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ thị trường Trung Quốc và Việt Nam với lượng chiếm tới 68,3% tổng lượng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn của Anh.

Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ (mã HS 940350), trong 3 tháng đầu năm 2019 Anh nhập khẩu từ các thị

trường ngoài khối đạt 48,5 nghìn tấn và 112,3 triệu Euro (tương đương 126,9 triệu USD), tăng 9,7% về lượng và tăng 11,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, Anh nhập khẩu chính từ thị trường Trung Quốc và Ma-lai-xi-a, lượng nhập khẩu từ hai thị trường này chiếm tới 74,3% tổng lượng đồ nội thất phòng ngủ Anh nhập khẩu. Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất phòng ngủ lớn thứ tư sau Bra-xin cho Anh với lượng 4,7 nghìn tấn, trị giá 15,3 triệu Euro (tương đương với 17,3 triệu USD).

Ngoài ra Anh còn nhập khẩu một số mặt hàng khác từ các thị trường trong và ngoài EU trong 3 tháng đầu năm 2019 như: Ghế khung gỗ (mã HS 940161+ 940169), đồ nội thất văn phòng (mã 940330), đồ nội thất nhà bếp (mã HS 940340).

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Chủng loại đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Anh trong 3 tháng đầu năm 2019

Thị trường	3 tháng năm 2019			So với 3 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng theo lượng 3 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2019	Năm 2018
Tổng NK ngoại khối	181.054	568.470	642.372	6,0	9,6	100,0	100,0
940360	91.818	279.769	316.139	4,2	5,7	50,7	51,6
940350	48.527	112.271	126.866	9,7	11,9	26,8	25,9
940161 + 940169	36.032	165.437	186.944	6,6	16,4	19,9	19,8
940330	3.902	7.987	9.025	16,3	11,9	2,2	2,0
940340	774	3.006	3.397	-42,1		0,4	0,8
Tổng NK nội khối	122.516	277.655	313.750	4,0	1,6	100,0	100,0
940360	73.776	115.647	130.681	2,6	1,7	60,2	61,1
940350	16.993	38.058	43.006	-1,6	6,2	13,9	14,7
940161 + 940169	15.074	81.550	92.151	1,3	-5,1	12,3	12,6
940340	10.069	23.910	27.019	27,4	8,3	8,2	6,7
940330	6.604	18.490	20.894	13,4	18,7	5,4	4,9

Nguồn: Eurostat

Ghi chú: Tỷ giá ngày 11/6/2019: 1 Euro = 1,13 USD

In-đô-nê-xi-a hiệu đính quy định đối với mức dư lượng tối đa Mycotoxin

Cục Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản đã có công văn thông báo về việc In-đô-nê-xi-a hiệu đính quy định đối với mức dư lượng tối đa Mycotoxin.

Theo đó, Cục Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản nhận được Công thư số 9304/KR.010/k3/05/2019

ngày 14/5/2019 của Cục kiểm dịch nông nghiệp In-đô-nê-xi-a (IAQA) thông báo về việc hiệu đính chỉ tiêu phân tích Mycotoxin trên thực phẩm tươi sống có nguồn gốc thực vật (Fresh Food of Plant Origin-FFPO). Theo đó đơn vị quy định dư lượng Mycotoxin sẽ là µg/kg thay vì mg/kg.

Thông tin về việc nguyên đơn phía Hoa Kỳ yêu cầu điều tra về hành vi lẫn tránh thuế đối với sản phẩm tôm xuất khẩu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Bộ Công Thương nhận được thông tin về việc ngày 17 tháng 5 năm 2019, nguyên đơn phía Hoa Kỳ yêu cầu Cơ quan hải quan và bảo vệ biên giới Hoa Kỳ (CBP) điều tra về hành vi lẫn tránh thuế đối với sản phẩm tôm xuất khẩu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (Công ty Minh Phú) và công ty liên kết tại Hoa Kỳ.

Bộ Công Thương đã khẩn trương kiểm tra thông tin, đánh giá vụ việc và sẽ phối hợp với các Bộ/ngành, hiệp hội và doanh nghiệp liên quan làm rõ, xây dựng phương án xử lý, trao đổi và phối hợp với phía Hoa Kỳ để bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của ngành nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu tôm của Việt Nam.

Từ năm 2016, căn cứ phán quyết của Cơ quan giải quyết tranh chấp của Tổ chức Thương mại thế giới, Hoa Kỳ đã dỡ bỏ lệnh áp thuế chống bán phá giá, không tiến hành rà soát hàng năm biện pháp chống bán phá giá với sản phẩm tôm xuất khẩu của Công ty Minh Phú.

Hiện nay, vụ việc mới chỉ ở giai đoạn nguyên đơn gửi yêu cầu. Theo quy định của Hoa Kỳ, trong trường hợp đơn kiện là đầy đủ và hợp lệ, CBP sẽ xem xét có tiến hành khởi xướng điều tra vụ việc hay không. Nếu khởi xướng điều tra, CBP sẽ có khoảng thời gian là 365 ngày để tiến hành thu thập chứng cứ, phân tích, đánh giá, đưa ra kết luận cuối cùng với vụ việc.

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.